

ISUZU MASTER TRUCK

LÀM CHỦ MỌI HÀNH TRÌNH

EURO5

GREENPOWER

TIÊN PHONG CÔNG NGHỆ XANH



N-SERIES



F-SERIES



Q-SERIES



CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM

695 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

www.isuzu-vietnam.com

(84-28)3 895 9203

[IsuzuVietnamCompany](https://www.facebook.com/IsuzuVietnamCompany)

[IsuzuVnCo](https://www.youtube.com/IsuzuVnCo)

EURO5
GREENPOWER
TIÊN PHONG CÔNG NGHỆ XANH

ISUZU MASTER TRUCK

LÀM CHỦ MỌI HÀNH TRÌNH

ISUZU MASTER TRUCK sở hữu các tính năng vượt trội: **An toàn và Bền bỉ, Tiết kiệm nhiên liệu, Thân thiện với môi trường.** Mang đến **Giải Pháp Vận Tải Toàn Diện và Chuyên Nghiệp**, đáp ứng nhu cầu và sự tin nhiệm của khách hàng không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới.

ISUZU MASTER TRUCK possesses outstanding features: **Safety, Durability, Fuel economy and Environmental friendliness.** Also, providing **Comprehensive and Professional Transportation Solutions**, satisfied the needs and trust of customers not only in Vietnam but also all over the world.



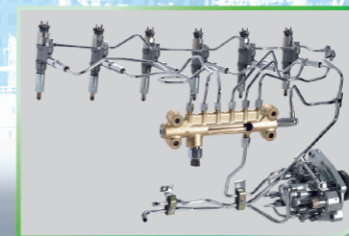
Euro5
GREENPOWER
TIÊN PHONG CÔNG NGHỆ XANH

ISUZU **MASTER** COMMON RAIL **GREENPOWER**

CHUYÊN GIA HÀNG ĐẦU VỀ ĐỘNG CƠ COMMON RAIL

Tại Việt Nam, ISUZU tiên phong áp dụng công nghệ phun dầu điện tử Common Rail từ năm 2008; đến nay đã có bề dày hơn 15 năm kinh nghiệm trong cả bán hàng, hậu mãi và phụ tùng chính hãng. Với thế hệ GREEN POWER, động cơ **ISUZU MASTER COMMON RAIL EURO 5** mới được nâng cấp với nhiều cải tiến vượt bậc giúp ISUZU MASTER TRUCK vận hành mạnh mẽ hơn, hiệu quả hơn và thân thiện hơn với môi trường.

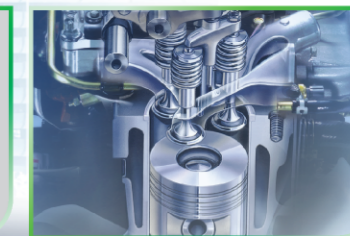
In Vietnam, ISUZU pioneered in applying Common Rail technology since 2008 and until now has over 15 years of experience in sales, services and genuine parts. With the GREEN POWER generation, the new **ISUZU MASTER COMMON RAIL EURO 5** engine has been upgraded with many outstanding features helps ISUZU MASTER TRUCK operate more stronger, more efficient and more environmentally friendly.



Hệ thống Common Rail áp suất cao
High-pressure Common Rail System



Điều khiển phun nhiên liệu đa điểm
Electronic control multi-injection



Hệ thống phân phối khí SOHC
Single overhead camshaft (SOHC)



Turbo tăng áp biến thiên
Variable geometry system turbo



Bộ làm mát khí nạp dung tích lớn
Large-sized intercooler



Hệ thống làm mát tuần hoàn khí xả
EGR system with cooler

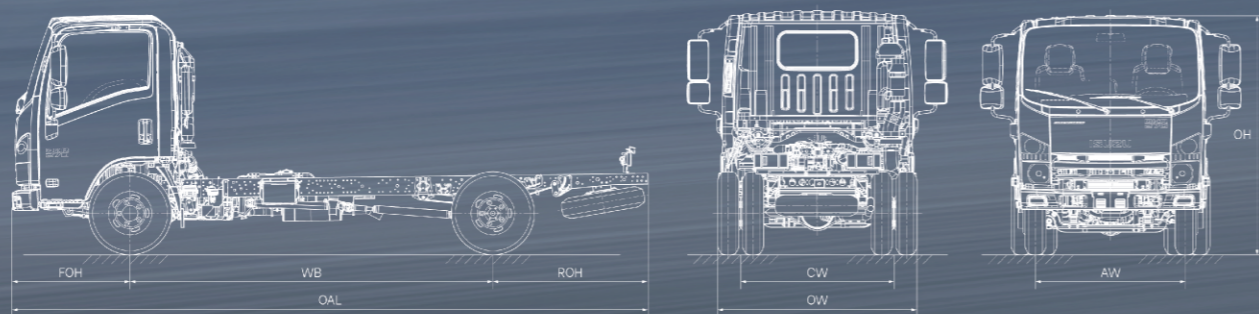
Q-SERIES MASTER TRUCK GREENPOWER

ISUZU Q-SERIES GREEN POWER - dòng xe đã trở thành "Xe tải cho mọi nhà" sau hơn 10 năm có mặt tại thị trường Việt Nam. ISUZU Q-SERIES MASTER TRUCK thế hệ mới sở hữu nhiều nâng cấp nổi bật: **Thiết kế cabin rộng rãi** đặc trưng của xe tải Isuzu; **động cơ mới**, tăng công suất và mô men giúp xe vận hành mạnh mẽ; trang bị **hệ thống điều hòa chính hãng từ Nhật Bản** và hệ thống xử lý khí thải theo tiêu chuẩn Euro 5, góp phần giảm thiểu khí thải ra môi trường.

ISUZU Q-SERIES GREEN POWER - which has become "Truck for every home" just after over 10 years available at Vietnamese market. The new generation ISUZU Q-SERIES MASTER TRUCK possesses many outstanding upgrades: The spacious cabin design typical of Isuzu trucks; **new engine**, increased power and torque to help the vehicle operate powerfully; equipped with **genuine air conditioning system from Japan** and an emission treatment system according to Euro 5 standards, contributing to reducing emissions to the environment.



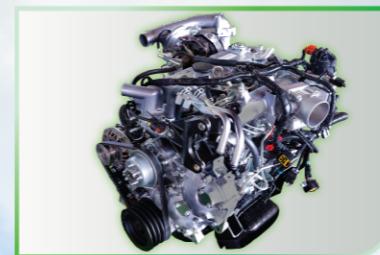
THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION		QLR77FE5	QLR77FE5A	QMR77HE5	QMR77HE5A
KHỐI LƯỢNG / MASS					
Khối lượng toàn bộ / Gross vehicle mass	kg	4,990	3,490	5,500	4,990
Khối lượng bản thân / Kerb mass	kg	1,920	1,920	1,955	1,955
Số chỗ ngồi / Number of seats	Người / Persons	03			
KÍCH THƯỚC / DIMENSIONS					
Kích thước tổng thể DxRxC / Overall Dimension (OALxOWxOH)	mm	5,165 x 1,860 x 2,240		5,915 x 1,860 x 2,240	
Chiều dài cơ sở / Wheelbase (WB)	mm	2,765		3,360	
Vệt bánh xe trước - sau / Front - Rear tread (AW/CW)	mm			1,398 / 1,425	
Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance (HH)	mm			210	
Chiều dài đầu xe - đuôi xe / Front - Rear overhang (FOH/ROH)	mm	1,095 / 1,305		1,095 / 1,460	
ĐỘNG CƠ & TRUYỀN ĐỘNG / ENGINE & TRANSMISSION					
Tên động cơ / Model	4IH1E5NC				
Loại động cơ / Type	Phun nhiên liệu điện tử, tăng áp - làm mát khí nạp Common rail, turbo - intercooler				
Tiêu chuẩn khí thải / Emission standard	EURO 5				
Dung tích xy lanh / Displacement	cc	2,999			
Công suất cực đại / Max. power	Ps(kW) / rpm	120 (88) / 2,900			
Momen xoắn cực đại / Max. torque	N.m(kgf.m) / rpm	290 (30) / 1,500-2,900			
Hộp số / Transmission	MSB5K 5 số tiến & 1 số lùi 5 Forward & 1 Reverse				
HỆ THỐNG CƠ BẢN / BASIC SYSTEMS					
Hệ thống lái / Steering system	Trục vít - ê cu bi trợ lực thủy lực Recirculating ball with hydraulic assisted				
Hệ thống treo trước - sau / Suspension system front - rear	Phụ thuộc, nhip lá và giảm chấn thủy lực Dependent, leafspring, shock absorber				
Hệ thống phanh trước - sau / Brake system front - rear	Tang trống, phanh dầu mạch kép trợ lực chân không Drum, hydraulic with vacuum servo assistance, dual circuit				
Kích thước lốp trước - sau / Tire size front - rear	7.00-15 12PR				



* Hình ảnh & thông số kỹ thuật có thể khác so với thực tế và có thể thay đổi mà không báo trước.
* Those specifications & equipment would be able to change without notice and may vary from actual ones.



Không gian nội thất rộng rãi, tiện nghi (Mới)
Spacious and convenient interior (New)



Động cơ nâng cấp mạnh mẽ hơn (Mới)
Upgraded engine more powerful (New)



Cụm đèn trước chiếu sáng tốt hơn (Mới)
High efficiency front headlamp (New)



Gương chiếu hậu với tầm quan sát rộng (Mới)
Wide monitor-field rear view mirror (New)



Thể tích thùng nhiên liệu 100 lít
100 liters fuel tank



Vị trí hộc chứa đồ tiện dụng đa dạng (Mới)
Many usefull storages & cup holders (New)



Hệ thống điều hòa tiêu chuẩn Nhật Bản (Mới)
Japanese Standard air conditioner system (New)



Cửa sổ chỉnh điện và khóa cửa trung tâm
Power window and center door lock



Euro5
GREENPOWER
TIÊN PHONG CÔNG NGHỆ XANH

FORWARD N-SERIES MASTER TRUCK GREENPOWER

ISUZU NEW FORWARD N-SERIES GREEN POWER - là “Sự lựa chọn thông minh” của khách hàng ở phân khúc xe tải nhẹ. ISUZU N-SERIES MASTER TRUCK sở hữu nhiều đặc tính ưu việt: **Khung gầm chắc chắn, tải trọng cao**, trang bị thêm nhiều tiện nghi mới như **cổng sạc nhanh USB 5V - 2.4A**, hộp đựng dụng cụ lớn. Xe đáp ứng linh hoạt mọi nhu cầu vận tải phù hợp nhiều loại hàng hóa và cung đường. Đặc biệt, thế hệ N-Series Green Power mới đạt tiêu chuẩn khí thải Euro 5 vận hành mạnh mẽ, bền bỉ và tiết kiệm nhiên liệu vượt trội so với các dòng xe cùng phân khúc.

ISUZU NEW FORWARD N-SERIES GREEN POWER - is the “Smart choice” of customers in the light truck segment. ISUZU N-SERIES MASTER TRUCK possesses many outstanding features: **solid chassis, high load capacity**, equipped with many new amenities such as **5V - 2.4A USB fast charging port, large tool box**. The vehicle flexibly meets all transportation needs and rear body types. Particularly, the new generation of N-Series Green Power meets Euro 5 emission standards is powerful, durable and has superior fuel economy compared to other vehicles in the same segment.



Không gian nội thất rộng rãi, tiện nghi
Spacious and convenient interior



Vị trí hộc chứa đồ tiện dụng đa dạng
Many useful storages & cup holders



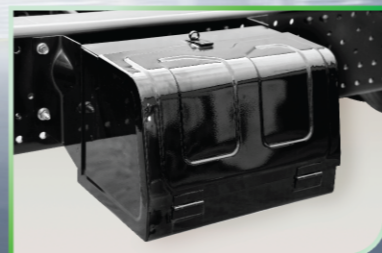
Cổng sạc nhanh USB 5V-2.4A (Mới)
USB fast charger 5V-2.4A (New)



Cửa sổ chỉnh điện và Khóa cửa trung tâm
Power door window and center door lock



Hệ thống treo cứng cáp bền bỉ
Strong and durable suspension system



Hộp đựng dụng cụ lớn đa năng (Mới)
Flexibly large tool box (New)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION

		NPR85KE5	NQR75HE5	NQR75LE5	NQR75ME5
KHỐI LƯỢNG / MASS					
Khối lượng toàn bộ / Gross vehicle mass	kg	7,500	9,500	9,500	9,500
Khối lượng bản thân / Kerb mass	kg	2,490	2,800	2,820	2,840
Số chỗ ngồi / Number of seats	Người / Persons	03			

KÍCH THƯỚC / DIMENSIONS

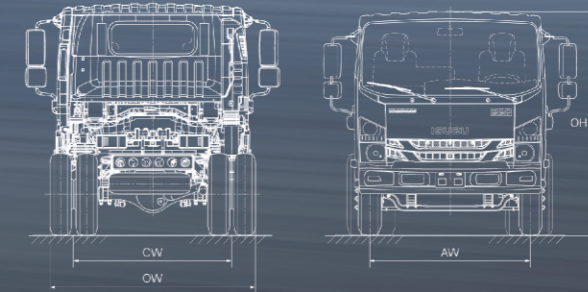
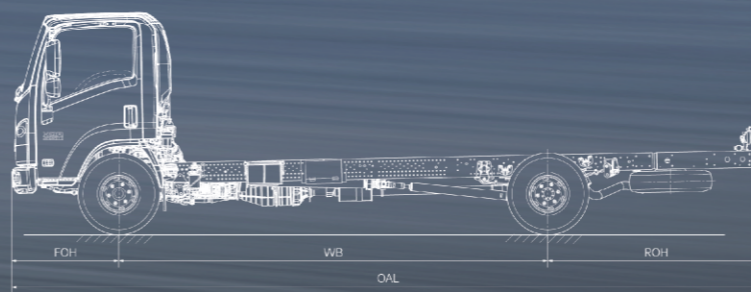
Kích thước tổng thể / Overall Dimension (OAL x OW x OH)	mm	6,680 x 2,120 x 2,305	6,025 x 2,150 x 2,350	7,395 x 2,150 x 2,350	7,865 x 2,150 x 2,350
Chiều dài cơ sở / Wheelbase (WB)	mm	3,815	3,365	4,175	4,475
Vệt bánh xe trước - sau / Front - Rear tread (AW / CW)	mm	1,680 / 1,650			
Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance (HH)	mm	200		225	
Chiều dài đầu - đuôi xe / Front - Rear overhang (FOH/ROH)	mm	1,110 / 1,755	1,110 / 1,550	1,110 / 2,110	1,110 / 2,280

ĐỘNG CƠ & TRUYỀN ĐỘNG / ENGINE & TRANSMISSION

Tên động cơ / Model		4J1E5LE	4HK1E5N		
Loại động cơ / Type		Phun nhiên liệu điện tử, tăng áp - làm mát khí nạp Common rail, turbo - intercooler			
Tiêu chuẩn khí thải / Emission standard		EURO 5			
Dung tích xy lanh / Displacement	cc	2,999	5,193		
Công suất cực đại / Max. power	Ps(kW) / rpm	124 (91) / 2,600	155(114) / 2,600		
Momen xoắn cực đại / Max. torque	N.m(kgf.m) / rpm	354 (36) / 1,500	419(43) / 1,600-2,600		
Hộp số / Transmission			MYY6S 6 số tiến & 1 số lùi 6 Forward & 1 Reverse		
Bộ trích công suất / PTO		-	Tiêu chuẩn / Standard		

HỆ THỐNG CƠ BẢN / BASIC SYSTEMS

Hệ thống lái / Steering system		Trục vít - ê cu bi trợ lực thủy lực Recirculating ball with hydraulic assisted			
Hệ thống treo trước - sau / Suspension system front - rear		Phụ thuộc, nhíp lá và giảm chấn thủy lực Dependent, leafspring, shock absorber			
Phanh trước - sau / Brake system front - rear		Tang trống, phanh dầu mạch kép trợ lực chân không Drum, hydraulic with vacuum servo assistance, dual circuit			
Kích thước lốp trước - sau / Tire size front - rear		Tiêu chuẩn/Standard: 7.50R16 Tùy chọn/Option: 7.50-16 14PR	Tiêu chuẩn/Standard: 8.25R16 Tùy chọn/Option: 8.25-16 14PR		



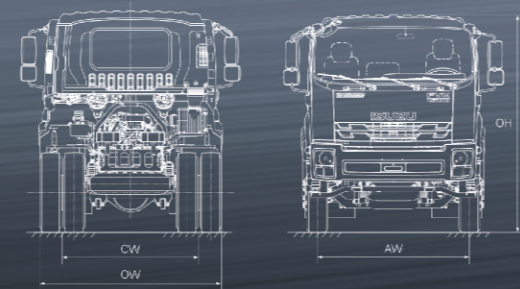
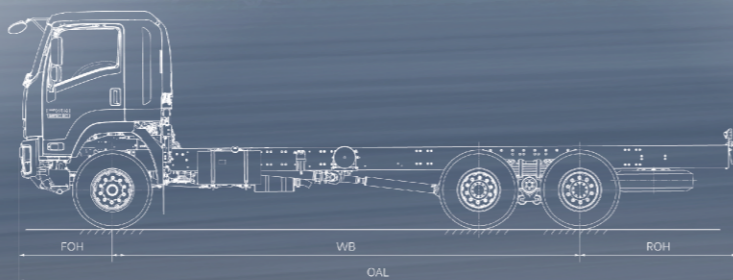
* Hình ảnh & thông số kỹ thuật có thể khác so với thực tế và có thể thay đổi mà không báo trước.
* Those specifications & equipment would be able to change without notice and may vary from actual ones.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

		FRR90HE5	FRR90LE5	FRR90NE5	FRR90QE5	FVR34LE5	FVR34QE5	FVR34SE5	FVR34UE5
KHỐI LƯỢNG / MASS									
Khối lượng toàn bộ / Gross vehicle mass	kg		11,000				16,000		
Khối lượng bản thân / Kerb mass	kg	3,090	3,260	3,320	3,355	5,185	5,255	5,375	5,445
Số chỗ ngồi / Number of seats	Người / Persons		03					03	
Thùng nhiên liệu / Fuel tank	Lít / Liters	100		200				200	
KÍCH THƯỚC / DIMENSIONS									
Kích thước tổng thể / Overall Dimension (OAL x OW x OH)	mm	6,100 x 2,280 x 2,540	7,520 x 2,280 x 2,540	8,420 x 2,280 x 2,540	9,120 x 2,280 x 2,540	7,610 x 2,485 x 2,895	9,460 x 2,485 x 2,880	10,460 x 2,485 x 2,880	11,870 x 2,485 x 2,895
Chiều dài cơ sở / Wheelbase (WB)	mm	3,410	4,360	4,990	5,320	4,300	5,560	6,160	6,600
Vết bánh xe trước - sau / Front - Rear tread (AW / CW)	mm		1,795 / 1,660				2,080 / 1,847		
Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance (HH)	mm		210				265		
Chiều dài đầu - đuôi xe / Front - Rear overhang (FOH/ROH)	mm	1,150 / 1,540	1,150 / 2,010	1,150 / 2,280	1,150 / 2,650	1,250 / 2,060	1,250 / 2,650	1,250 / 3,050	1,250 / 4,020
ĐỘNG CƠ & TRUYỀN ĐỘNG / ENGINE & TRANSMISSION									
Tên động cơ / Model			4HK1E5S				6HK1E5NR		
Loại động cơ / Type			Phun nhiên liệu điện tử, tăng áp - làm mát khí nạp Common rail, turbo - intercooler				Phun nhiên liệu điện tử, tăng áp - làm mát khí nạp Common rail, turbo - intercooler		
Tiêu chuẩn khí thải / Emission standard			Euro 5				Euro 5		
Dung tích xy lanh / Displacement	cc		5,193				7,790		
Công suất cực đại / Max. power	Ps(kW) / rpm		205 (150) / 2,600				240 (177) / 2,400		
Momen xoắn cực đại / Max. torque	N.m(kgf.m) / rpm		637 (65) / 1,600				706 (72) / 1,450		
Hộp số / Transmission					MZW6P 6 số tiến & 1 số lùi 6 Forward & 1 Reverse				
Bộ trích công suất / PTO	Tiêu chuẩn / Standard	-	-	-	-	-	-	-	-
TÍNH NĂNG ĐỘNG HỌC / PERFORMANCE									
Tốc độ tối đa / Max speed	km/h	100		96		92		94	92
Khả năng vượt dốc / Gradeability	%	42		40		30		31	30
HỆ THỐNG CƠ BẢN / BASIC SYSTEMS									
Hệ thống lái / Steering system						Trục vít - ê cu bi trợ lực thủy lực Recirculating ball with hydraulic assisted			
Hệ thống treo trước - sau / Suspension system front - rear						Phụ thuộc, nhíp lá và giảm chấn thủy lực Dependent, leaf spring, shock absorber			
Phanh trước - sau / Brake system front - rear						Tang trống, thủy lực mạch kép, điều khiển bằng khí nén Drum, Air-over Hydraulic dual circuit			
						Tang trống, khí nén hoàn toàn Drum, Full air dual circuit			
Kích thước lốp trước - sau / Tire size front - rear		8.25-16 18PR (Gai ngang / Rib)		8.25-16 18PR		11.00R20 16PR Tiêu chuẩn: Gai dọc Option: Gai hỗn hợp		10.00R20 16PR	11.00R20 16PR
Máy phát điện / Generator						24V - 60A			
Ắc quy / Battery						12V-70(AH) x 02			

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

		FVM60TE5	FVM60WE5	FBV60QE5	FBV60TE5
KHỐI LƯỢNG / MASS					
Khối lượng toàn bộ / Gross vehicle mass	kg		25,000		
Khối lượng bản thân / Kerb mass	kg	7,055	7,265	7,350	7,550
Số chỗ ngồi / Number of seats	Người / Persons		03		
Thùng nhiên liệu / Fuel tank	Lít / Liters		200		
KÍCH THƯỚC / DIMENSIONS					
Kích thước tổng thể / Overall Dimension (OAL x OW x OH)	mm	9,710 x 2,485 x 3,010	11,510 x 2,485 x 3,010	8,460 x 2,485 x 3,010	9,710 x 2,485 x 3,010
Chiều dài cơ sở / Wheelbase (WB)	mm	4,965 + 1,370	5,825 + 1,370	4,115 + 1,370	4,965 + 1,370
Vết bánh xe trước - sau / Front - Rear tread (AW / CW)	mm		2,060 / 1,850		
Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance (HH)	mm		280		
Chiều dài đầu - đuôi xe / Front - Rear overhang (FOH/ROH)	mm	1,250 / 2,810	1,250 / 3,750	1,250 / 2,410	1,250 / 2,810
ĐỘNG CƠ & TRUYỀN ĐỘNG / ENGINE & TRANSMISSION					
Tên động cơ / Model			6NX1E5RC		
Loại động cơ / Type			Phun nhiên liệu điện tử, tăng áp - làm mát khí nạp Common rail, turbo - intercooler		
Tiêu chuẩn khí thải / Emission standard			Euro 5		
Dung tích xy lanh / Displacement	cc		7,790		
Công suất cực đại / Max. power	Ps(kW) / rpm		280 (206) / 2,400		
Momen xoắn cực đại / Max. torque	N.m(kgf.m) / rpm		820 (84) / 1,450		
Hộp số / Transmission			ES11109 9 số tiến & 1 số lùi 9 Forward & 1 Reverse		
Bộ trích công suất / PTO			Tiêu chuẩn / Standard		
TÍNH NĂNG ĐỘNG HỌC / PERFORMANCE					
Tốc độ tối đa / Max speed	km/h		75		83
Khả năng vượt dốc / Gradeability	%		24		38
HỆ THỐNG CƠ BẢN / BASIC SYSTEMS					
Hệ thống lái / Steering system					Trục vít - ê cu bi trợ lực thủy lực Recirculating ball with hydraulic assisted
Hệ thống treo trước - sau / Suspension system front - rear					Phụ thuộc, nhíp lá và giảm chấn thủy lực Dependent, leaf spring, shock absorber
Phanh trước - sau / Brake system front - rear					Tang trống, khí nén hoàn toàn Drum, Full air dual circuit
Kích thước lốp trước - sau / Tire size front - rear		11.00R20 16PR		11.00R20 16PR (Gai hỗn hợp / Rib - Lug)	11.00R20 16PR Tiêu chuẩn: Gai dọc Tùy chọn: Gai hỗn hợp
Máy phát điện / Generator			24V - 60A		
Ắc quy / Battery			12V-70(AH) x 02		

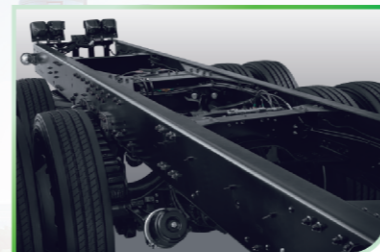


* Hình ảnh & thông số kỹ thuật có thể khác so với thực tế và có thể thay đổi mà không báo trước.
* Those specifications & equipment would be able to change without notice and may vary from actual ones.

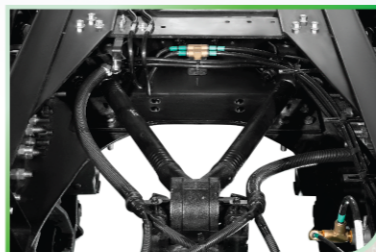
FORWARD F-SERIES MASTER TRUCK GREENPOWER

ISUZU NEW FORWARD F-SERIES GREEN POWER- mang đến “Giải pháp hoàn hảo” cho vận tải trung, nặng và đường dài. Thế hệ F-SERIES GREEN POWER mới tích hợp khung gầm siêu bền, gia tăng khả năng chịu tải cầu trước đến 7.5 tấn. Thiết kế sát xi không có ri-vê giúp lắp thùng thuận tiện hơn. Thanh giằng cầu sau được thiết kế kiểu chữ V giúp vận hành ổn định và an toàn hơn.

ISUZU NEW FORWARD F-SERIES GREEN POWER- offering the “Perfect Solutions” for medium, heavy and long distance transportation. The new generation of F-SERIES GREEN POWER integrates a super-durable chassis, increasing the front-wheel load capacity to 7.5 tons. The rivet-free chassis design makes it more convenient for any type of rear body mounting. The rear suspension is designed in V-type for more stable and safer operation.



Khung gầm không ri-vê hiện đại (FVR/FVM/FVZ)
Rivetless type chassis (FVR/FVM/FVZ)



Thanh giằng kiểu chữ V (FVM/FVZ)
V-type torque rod suspension (FVM/FVZ)



Không gian nội thất rộng rãi, tiện nghi
Spacious and convenient interior



Trang bị ghế hơi cho tài xế (FVR/FVM/FVZ, trừ FVR-L)
Air suspension driver seat (FVR/FVM/FVZ, except FVR-L)



Cửa sổ chỉnh điện và khóa cửa trung tâm
Power window and center door lock



Vị trí hộc chứa đồ tiện dụng đa dạng
Many usefull storages & cup holders

Euro5
GREENPOWER
TIỀN PHONG CÔNG NGHỆ XANH

MASTER of COMFORT

CHUYÊN GIA HÀNG ĐẦU VỀ TIỆN NGHI

Với nền tảng thiết kế **ISUZU UNIVERSAL SPACE**, ISUZU MASTER TRUCK sở hữu **Cabin rộng rãi, thông thoáng; Trang bị ghế hơi cho tài xế và hệ thống treo đầu cabin toàn phần** mang lại cảm giác vận hành êm ái; khu vực điều khiển được bố trí hợp lý thuận tiện. Ngoài ra, xe được tích hợp nhiều tiện nghi hiện đại như: hệ thống điều hòa tiêu chuẩn Nhật Bản, cổng sạc nhanh USB 5V-2.4A mang đến hành trình thoải mái và an toàn cho người dùng.

MASTER OF COMFORT

To be designed with **ISUZU UNIVERSAL SPACE** concept, ISUZU MASTER TRUCK possesses **Spacious cabin; equipped with air-suspension seat for the driver and full-floating cab suspension system**, provides smooth driving feeling; The instrument panels is arranged reasonably and conveniently for operation. In addition, the vehicle is integrated with many advanced amenities such as: Japanese Standard air conditioning system, 5V-2.4A USB fast charging port to provide a comfortable and safe journey for users.



Không gian thư giãn thoải mái (FVR/FVM/FVZ)
Larger relaxing space (FVR/FVM/FVZ)



Nội thất và trang thiết bị tiện nghi
Comfortably convenient interior facilities



Cửa sổ chỉnh điện và khóa cửa trung tâm
Power window and center door lock



Hệ thống treo cabin toàn phần (FVM/FVZ) (Mới)
Full-floating cab suspension system (FVM/FVZ) (New)

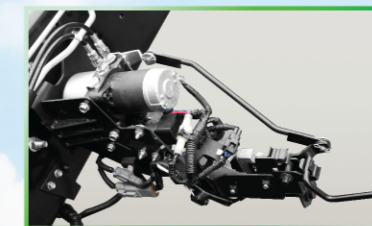
MASTER of SAFETY & DURABILITY

ĐÚNG ĐẦU VỀ AN TOÀN & BỀN BỈ

ISUZU MASTER TRUCK sở hữu tính năng đặc biệt với **cầu xe với khả năng chịu tải lớn; hệ thống nâng cabin điện** giúp thao tác nâng hạ cabin an toàn, nhẹ nhàng; đảm bảo khả năng vận hành liên tục và hiệu quả đầu tư cao cho khách hàng. ISUZU MASTER TRUCK bền bỉ và an toàn vượt trội đã được kiểm chứng trên toàn cầu.

TOP OF SAFETY & DURABILITY

ISUZU MASTER TRUCK possesses special features with **high axle loading capacity; Power cab tilt system** to help operate the cabin safely and gently; ensure continuous operation and high investment efficiency for customers. ISUZU MASTER TRUCK is globally proven for outstanding safety and durability.



Hệ thống nâng cabin điện (FVM/FVZ) (Mới)
Power cab tilt system (FVM/FVZ) (New)



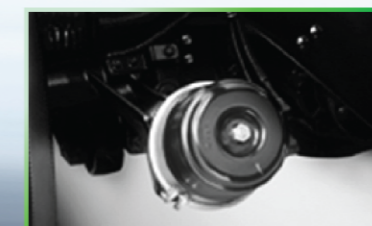
Trục xoay cầu sau mạnh mẽ bền bỉ (FVM/FVZ)
Strength and durable Trunnion shaft (FVM/FVZ)



Hệ thống treo vững chắc
Firm suspension system



Sắt xi cứng cáp
Robust chassis



Hệ thống phanh lồng-kê an toàn (FVR/FVM/FVZ)
Emergency brake system (FVR/FVM/FVZ)



Phanh khí nén toàn phần (FVR/FVM/FVZ)
Full-air brake with air dryer (FVR/FVM/FVZ)

MASTER of SERVICE



GIẢI PHÁP VẬN TẢI TOÀN DIỆN VÀ CHUYÊN NGHIỆP

Chúng tôi nỗ lực mang đến ISUZU PRO SOLUTION (Giải Pháp Vận Tải Toàn Diện và Chuyên Nghiệp), là hệ thống tích hợp những giải pháp tối ưu nhằm hỗ trợ tốt nhất cho khách hàng từ quá trình mua đến trải nghiệm sản phẩm và hậu mãi.

ISUZU PRO SOLUTION

We make non-stops efforts to bring ISUZU PRO SOLUTION (Comprehensive and Professional Transportation Solutions), which is an integrated system of optimal solutions that offers the best support to customers from the purchasing to use our products and do aftersales service.



Euro5
GREENPOWER
TIÊN PHONG CÔNG NGHỆ XANH

MASTER of FUEL EFFICIENCY

SIÊU TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU

Tiết kiệm nhiên liệu là đặc tính vượt trội của ISUZU MASTER TRUCK, luôn được đề cao trong bất kỳ cải tiến động cơ của ISUZU, góp phần tối ưu hóa lợi ích của khách hàng. Nổi bật nhất hiện nay là sự kết hợp hiệu quả của hệ thống phun dầu điện tử Common Rail, cùng với Green Power đạt tiêu chuẩn khí thải Euro 5. Tất cả tạo nên sự tổng hòa, không chỉ cho mỗi cá nhân mà cho cả cộng đồng.

HYPER FUEL EFFICIENCY

Fuel efficiency is the outstanding features of ISUZU MASTER TRUCK, which is always focuses in any ISUZU engine innovation, contributing to optimizing the benefits of customers. The most effective combination of technology are the Common Rail system with Green Power Euro 5 complied government emission standards. All of these embrace a general benefits, not just individuals but for all community.



MASTER of ENVIRONMENTAL PROTECTION

CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN, DẪN ĐẦU XU HƯỚNG “VẬN TẢI XANH”

Green Power tích hợp công nghệ xử lý khí thải tiên tiến và vượt trội, giúp ISUZU MASTER TRUCK tạo nên bước đột phá công nghệ, đạt chứng nhận tiêu chuẩn khí thải Euro 5; giảm thiểu lượng khí thải gây ô nhiễm, giúp cho môi trường “sạch” hơn, góp phần kiến tạo một hành tinh xanh.

ADVANCED TECHNOLOGY, LEADING THE TREND OF “GREEN TRANSPORT”

Green Power integrates advanced and outstanding emission treatment technology, helping ISUZU MASTER TRUCK create a technological breakthrough, complying with Euro 5 emission standards; reducing polluting emissions, helping to make the environment “cleaner”, contributing to creating a green planet.



Bộ xử lý khí thải DPD (NQR/FRR)
DPD aftertreatment (NQR/FRR)